|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  Số: /2024/TT-BGTVT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

**DỰ THẢO**

**THÔNG TƯ**

**Ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, tiêu thụ năng lượng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới; thiết bị an toàn cho trẻ em**

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 08 năm 2007 và Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 08 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư ban hành* *các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, tiêu thụ năng lượng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới, thiết bị an toàn cho trẻ em.*

**Điều 1.**Ban hành kèm theo Thông tư này 29 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nêu tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 và Phụ lục 3 của Thông tư này.

**Điều 2.**Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp

1. Các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nêu tại Phụ lục 2 của Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nêu tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2025.
2. Điều khoản chuyển tiếp
3. Các kiểu loại sản phẩm đã được thử nghiệm hoặc chứng nhận phù hợp theo QCVN được quy định tại phụ lục 3 của Thông tư này thì không phải thử nghiệm, chứng nhận lại. Các kiểu loại sản phẩm đang thực hiện thử nghiệm, chứng nhận thì tiếp tục thực hiện theo QCVN được quy định tại phụ lục 3 của Thông tư này.
4. Các kiểu loại sản phẩm thử nghiệm, chứng nhận theo QCVN được quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư này thực hiện theo điều khoản chuyển tiếp được quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư này.
5. Các trường hợp ô tô không phải thử nghiệm lại khí thải bao gồm:

- Đối với các kiểu loại xe hoặc động cơ đã được thử nghiệm về khí thải và cấp báo cáo thử nghiệm phù hợp theo QCVN 86:2015/BGTVT và sửa đổi 01:2020 QCVN 86:2015/BGTVT được tiếp tục sử dụng báo cáo thử nghiệm đã cấp để thực hiện kiểm tra, chứng nhận theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật tương ứng;

- Các kiểu loại xe ô tô hoặc động cơ xe ô tô đã được cấp Báo cáo thử nghiệm khí thải phù hợp với QCVN 109:2021/BGTVT và Sửa đổi 01:2023 QCVN 109:2021/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 5 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới;

- Các xe ô tô được sản xuất tại Việt Nam từ xe ô tô cơ sở (từ xe ô tô sát xi hoặc từ xe ô tô hoàn chỉnh) đã được cấp phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (xe sản xuất, lắp ráp trong nước) hoặc được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (xe nhập khẩu).

**Điều 3.**Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Giao thông vận tải, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Văn phòng Chính phủ;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;  - Các cơ quan thuộc Chính phủ;  - UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  - Bộ Khoa học và Công nghệ (để đăng ký);  - Các Thứ trưởng Bộ GTVT;  - Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);  - Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;  - Cổng thông tin điện tử Bộ GTVT;  - Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;  - Lưu: VT, KHCN&MT(Huy). | **BỘ TRƯỞNG**  **Nguyễn Văn Thắng** |

**PHỤ LỤC 1**

**DANH MỤC CÁC QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA BAN HÀNH MỚI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư /2024/TT-BGTVT ngày / /2024)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TÊN QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA** | **MÃ SỐ ĐĂNG KÝ** | **BÃI BỎ THÔNG TƯ** |
|  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xe ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc tham gia giao thông đường bộ | QCVN xx:2024/BGTVT |  |
|  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ | QCVN xx:2024/BGTVT | Thông tư 16/2014/TT-BGTVT ngày 13/05/2014 về việc quy định về điều kiện đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông đường bộ |
|  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ | QCVN xx:2024/BGTVT | Thông tư 86/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 về việc quy định về điều kiện đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế |
|  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị an toàn cho trẻ em lắp lên xe cơ giới | QCVN xx:2024/BGTVT |  |

**PHỤ LỤC 2**

**DANH MỤC CÁC QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA THAY THẾ VỚI CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư /2024/TT-BGTVT ngày / /2024)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TÊN QCVN** | **MÃ SỐ ĐĂNG KÝ** | **THAY THẾ CHO** | **BÃI BỎ THÔNG TƯ BAN HÀNH QCVN BỊ THAY THẾ** | **ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP** |
|  | Quy chuẩn quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô | QCVN 09:2024/BGTVT | QCVN 09:2015/BGTVT | Thông tư 87/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô | - Các Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (xe nhập khẩu) và các Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (xe sản xuất, lắp ráp trong nước) đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn có giá trị sử dụng để giải quyết các thủ tục liên quan;  - Các Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn có giá trị sử dụng đến hết thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận hiệu lực. Riêng đối với Giấy chứng nhận mở rộng sau ngày Thông tư này có hiệu lực thì thời hạn áp dụng theo thời hạn Giấy chứng nhận gốc;  - Các kiểu loại xe ô tô nhập khẩu theo quy định Thông tư 03/2018/TT-BGTVT và Thông tư 05/2020/TT-BGTVT đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục nhập khẩu các kiểu loại xe này đến hết thời gian quy định về chu kỳ áp dụng phương thức kiểm tra thử nghiệm xe mẫu (theo Phụ lục mẫu số 6 của Thông tư 05/2020/TT-BGTVT) nhưng tối đa không vượt quá ngày 31/12/2025;  - Các kiểu loại xe ô tô nhập khẩu theo quy định Thông tư 31/2011/TT-BGTVT và Thông tư 55/2014/TT-BGTVT đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục nhập khẩu các kiểu loại xe này đến hết ngày 31/12/2025;  - Các kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực nhưng được sản xuất, lắp ráp trên cơ sở các ô tô đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (xe nhập khẩu) và các Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (xe sản xuất, lắp ráp trong nước) theo các điểm a, b, c, d điều này hoặc trước ngày thông tư này có hiệu lực thì chỉ áp dụng QCVN 09:2024/BGTVT cho các phần thay đổi hoặc lắp ráp mới, riêng quy định về rào chắn bắt buộc áp dụng theo QCVN 09:2024/BGTVT;  - Các xe nhập khẩu có ngày cập cảng hoặc về đến cửa khẩu Việt Nam trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì áp dụng QCVN 09:2015/BGTVT; |
|  | Quy chuẩn quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe rơ moóc và Sơ mi rơ moóc | QCVN 11:2024/BGTVT | QCVN 11:2015/BGTVT | Thông tư 88/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật đối với rơ moóc và sơ mi rơ moóc | - Các xe đã được cấp Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu thì tiếp tục được thực hiện các thủ tục theo quy định;  - Các kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp trong nước đã được cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước thời điểm thông tư này có hiệu lực thì áp dụng QCVN 11:2024/BGTVT kể từ ngày 01/01/2026;  - Các xe nhập khẩu có kiểu loại cùng kiểu loại với xe đã được cấp giấy chứng nhận phù hợp với QCVN 11:2015/BGTVT trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì áp dụng QCVN 11:2024/BGTVT kể từ ngày 01/01/2026;  - Các kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp đã nộp Hồ sơ kiểm tra sản phẩm và các kiểu loại xe nhập khẩu lần đầu có ngày cập cảng hoặc về cửa khẩu Việt Nam trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì áp dụng QCVN 11:2015/BGTVT. |
|  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy | QCVN 14:2024/BGTVT | QCVN 14:2015/BGTVT | Thông tư 67/2015/TT-BGTVT ngày 06/11/2015 Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy | Đối với hồ sơ thử nghiệm được đăng ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thử nghiệm và chứng nhận chất lượng theo QCVN 14:2015/BGTVT;  Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, các sản phẩm đã được thử nghiệm hoặc chứng nhận phù hợp theo quy chuẩn QCVN 14:2015/BGTVT thì không phải thử nghiệm, chứng nhận lại. |
|  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lốp hơi dùng cho ô tô | QCVN 34:2024/BGTVT | QCVN 34:2017/BGTVT | Khoản 2 Điều 1 Thông tư 31/2017/TT-BGTVT ngày 22/09/2017 Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kính an toàn của xe ô tô, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lốp hơi dùng cho ô tô, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đặc tính quang học đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ | Đối với hồ sơ thử nghiệm được đăng ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thử nghiệm và chứng nhận chất lượng theo QCVN 34:2017/BGTVT;  Đối với những kiểu loại sản phẩm đã được thử nghiệm hoặc chứng nhận theo QCVN 34:2017/BGTVT mà báo cáo thử nghiệm hoặc giấy chứng nhận còn hiệu lực thì không phải thử nghiệm, chứng nhận lại. |
|  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lốp hơi xe mô tô, xe gắn máy | QCVN 36:2024/BGTVT | QCVN 36:2010/BGTVT | Khoản 2 Điều 1 Thông tư 39/2010/TT-BGTVT ngày 31/12/2010 Về việc ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ tùng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ | Đối với hồ sơ thử nghiệm được đăng ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thử nghiệm và chứng nhận chất lượng theo QCVN 36:2010/BGTVT;  Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, các sản phẩm đã được thử nghiệm hoặc chứng nhận phù hợp theo quy chuẩn QCVN 36:2010/BGTVT thì không phải thử nghiệm, chứng nhận lại. |

**PHỤ LỤC 3**

**DANH MỤC CÁC QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA ĐƯỢC BAN HÀNH THAY THẾ NHƯNG KHÔNG THAY ĐỔI NỘI DUNG QUY CHUẨN ĐƯỢC THAY THẾ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư /2024/TT-BGTVT ngày / /2024)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TÊN QCVN** | **MÃ SỐ ĐĂNG KÝ** | **THAY THẾ CHO** | **BÃI BỎ THÔNG TƯ BAN HÀNH QCVN BỊ THAY THẾ** |
|  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới | QCVN 04: 2024/BGTVT | QCVN 04: 2009/BGTVT | Thông tư 30/2009/TT-BGTVT ngày 19/11/2009 Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới |
|  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 3 đối với xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới | QCVN 77:2024/BGTVT | QCVN 77:2014/BGTVT | Thông tư 45/2014/TT-BGTVT ngày 03/10/2014 Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 3 đối với xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới |
|  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 4 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới | QCVN 86:2024/BGTVT | QCVN 86:2015/BGTVT | Thông tư 86/2015/TT-BGTVT ngày 24/07/2015 Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 4 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới |
|  |  |  | Sửa đổi 01:2020 QCVN 86:2015/BGTVT | [Thông tư 33/2020/TT-BGTVT ngày 23/12/2020 Ban hành sửa đổi 01:2020 QCVN 86:2015/BGTVT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 4 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới](https://vbpl.vn/bogiaothong/Pages/vbpq-luocdo.aspx?ItemID=145883) |
|  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 5 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới | QCVN 109:2021/BGTVT | QCVN 109:2021/BGTVT | Thông tư 06/2021/TT-BGTVT ngày 06/04/2021 Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 5 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới |
|  |  |  | Sửa đổi 01:2023 QCVN 109:2021/BGTVT | Thông tư 36/2023/TT-BGTVT ngày 13/12/2023 Ban hành sửa đổi 01:2023 QCVN 109:2021/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 5 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới |
|  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô khách thành phố | QCVN 10:2024/BGTVT | QCVN 10:2015/BGTVT | Thông tư 90/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô khách thành phố |
|  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật đối với ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận sử dụng | QCVN 82:2024/BGTVT | QCVN 82:2019/BGTVT | Khoản 5 Điều 1 Thông tư 26/2019/TT-BGTVT ngày 01/08/2019 Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận, sử dụng và 05 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ tùng, linh kiện ô tô, mô tô, xe gắn máy |
|  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng | [QCVN 13:2024/BGTV](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Giao-thong/QCVN-13-2011-BGTVT-chat-luong-an-toan-ky-thuat-bao-ve-moi-truong-doi-voi-xe-may-904001.aspx" \t "_blank)T | [QCVN 13:2023/BGTV](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Giao-thong/QCVN-13-2011-BGTVT-chat-luong-an-toan-ky-thuat-bao-ve-moi-truong-doi-voi-xe-may-904001.aspx)T | Thông tư 45/2023/TT-BGTVT ngày 29/12/2023 ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng |
|  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ | QCVN 35:2024/BGTVT | QCVN 35:2024/BGTVT | [Thông tư 07/2024/TT-BGTVT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Thong-tu-07-2024-TT-BGTVT-Quy-chuan-ky-thuat-den-chieu-sang-phia-truoc-phuong-tien-co-gioi-604805.aspx) Ngày 31/03/2024 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ |
|  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về gương dùng cho xe ô tô | QCVN 33:2024/BGTVT | QCVN 33:2019/BGTVT và Sửa đổi 01 : 2024 QCVN 33:2019/BGTVT | Khoản 1 Điều 1 Thông tư 26/2019/TT-BGTVT ngày 01/08/2019 Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận, sử dụng và 05 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ tùng, linh kiện ô tô, mô tô, xe gắn máy;  Thông tư 19/2024/TT-BGTVT ngày 03/06/2024 ban hành sửa đổi 01:2024 QCVN 33:2019/BGTVT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về gương dùng cho xe ô tô |
|  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kính an toàn của xe ô tô | QCVN 32:2024/BGTVT | QCVN 32:2017/BGTVT | Khoản 1 Điều 1 Thông tư 31/2017/TT-BGTVT ngày 22/09/2017 Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kính an toàn của xe ô tô, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lốp hơi dùng cho ô tô, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đặc tính quang học đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ |
|  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia kết cấu an toàn chống cháy của xe cơ giới | QCVN 52:2024/BGTVT | QCVN 52:2019/BGTVT | Khoản 3 Điều 1 Thông tư 26/2019/TT-BGTVT ngày 01/08/2019 Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận, sử dụng và 05 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ tùng, linh kiện ô tô, mô tô, xe gắn máy |
|  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia yêu cầu an toàn chống cháy của vật liệu sử dụng trong kết cấu nội thất xe cơ giới | QCVN 53:2024/BGTVT | QCVN 53:2019/BGTVT | Khoản 4 Điều 1 Thông tư 26/2019/TT-BGTVT ngày 01/08/2019 Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận, sử dụng và 05 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ tùng, linh kiện ô tô, mô tô, xe gắn máy |
|  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vành hợp kim nhẹ dùng cho xe ô tô | QCVN 78:2024/BGTVT | QCVN 78:2014/BGTVT | Thông tư 25/2014/TT-BGTVT ngày 03/07/2014 Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vành hợp kim nhẹ dùng cho xe ô tô |
|  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ xe mô tô, xe gắn máy | QCVN 37:2024/BGTVT | QCVN 37:2010/BGTVT | Khoản 3 Điều 1 Thông tư 39/2010/TT-BGTVT ngày 31/12/2010 Về việc ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ tùng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ |
|  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khung xe mô tô, xe gắn máy | QCVN 30:2024/BGTVT | QCVN 30:2024/BGTVT | Thông tư 20/2024/TT-BGTVT ngày 03/06/2024 Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khung xe mô tô, xe gắn máy |
|  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về gương chiếu hậu xe mô tô, xe gắn máy | QCVN 28:2024/BGTVT | QCVN 28:2010/BGTVT | Khoản 2 Điều 1 Thông tư 36/2010/TT-BGTVT ngày 01/12/2010 Về việc ban hành 04 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ tùng xe mô tô, xe gắn máy |
|  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử vành bánh xe mô tô, xe gắn máy | QCVN 113:2024/BGTVT | QCVN 113:2023/BGTVT | Thông tư 46/2023/TT-BGTVT ngày 29/12/2023 Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử vành bánh xe mô tô, xe gắn máy |
|  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ắc quy chì dùng trên xe mô tô, xe gắn máy | QCVN 47:2024/BGTVT | QCVN 47:2019/BGTVT | Khoản 2 Điều 1 Thông tư 26/2019/TT-BGTVT ngày 01/08/2019 Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận, sử dụng và 05 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ tùng, linh kiện ô tô, mô tô, xe gắn máy |
|  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ sử dụng cho xe mô tô, xe gắn máy điện | QCVN 90:2024/BGTVT | QCVN 90:2019/BGTVT | Khoản 3 Điều 1 Thông tư 45/2019/TT-BGTVT ngày 11/11/2019 Ban hành 03 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ắc quy, động cơ sử dụng cho xe đạp điện và động cơ sử dụng cho xe mô tô,  xe gắn máy điện |
|  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ắc quy sử dụng cho xe mô tô, xe gắn máy điện | QCVN 91:2024/BGTVT | QCVN 91:2019/BGTVT | Khoản 6 Điều 1 Thông tư 26/2019/TT-BGTVT ngày 01/08/2019 Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận, sử dụng và 05 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ tùng, linh kiện ô tô, mô tô, xe gắn máy |